

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-21.1%	-47.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.78

(Ba2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.01

(Baa1)

An toàn

2023

DT thuần

314

tỷ VNĐ

YoY

▲ 144
▲ 85.3%

2023

LN sau thuế

0.29

tỷ VNĐ

YoY

▼ 6.64
▼ 95.8%

2023

ROE

0.2%

+/- YoY
▼ 5.0%

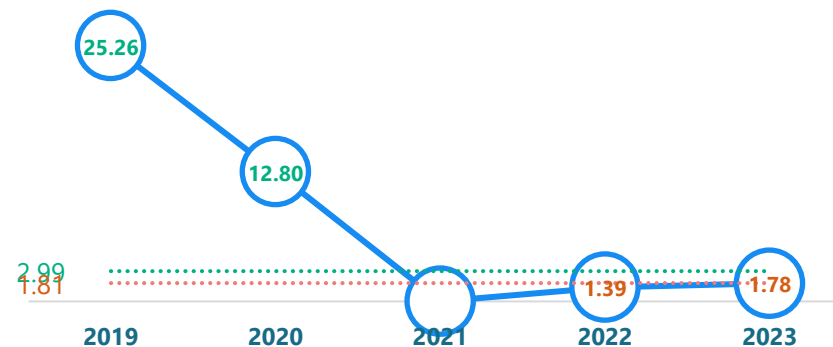
2023

ROA

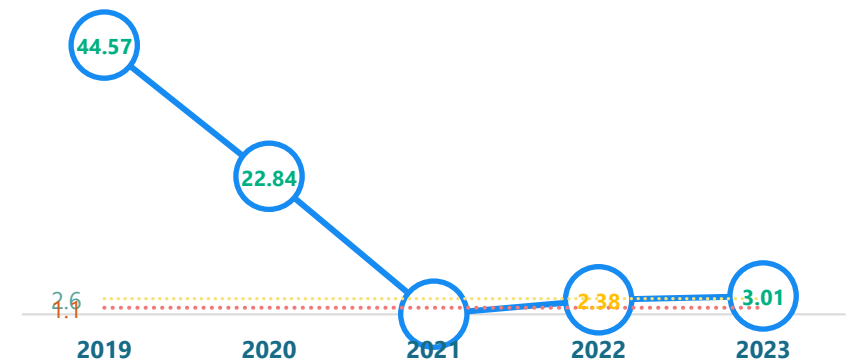
0.1%

+/- YoY
▼ 2.8%

Z - Score



Z'' - Score



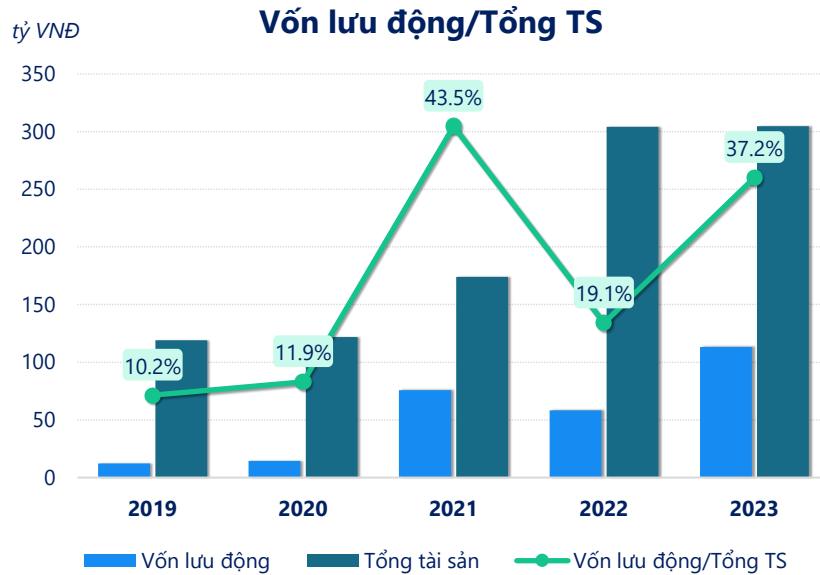
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTI** năm **2023** đạt **1.78**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.39). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTI** năm **2023** đạt **3.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **DTI** ghi nhận doanh thu thuần **314.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.29** tỷ đồng, lần lượt **tăng 85.3%** và **giảm 95.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

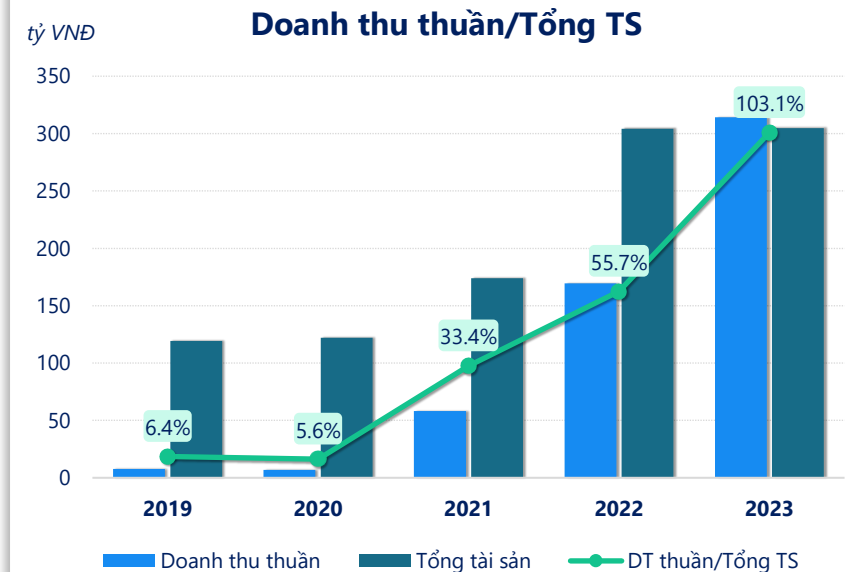
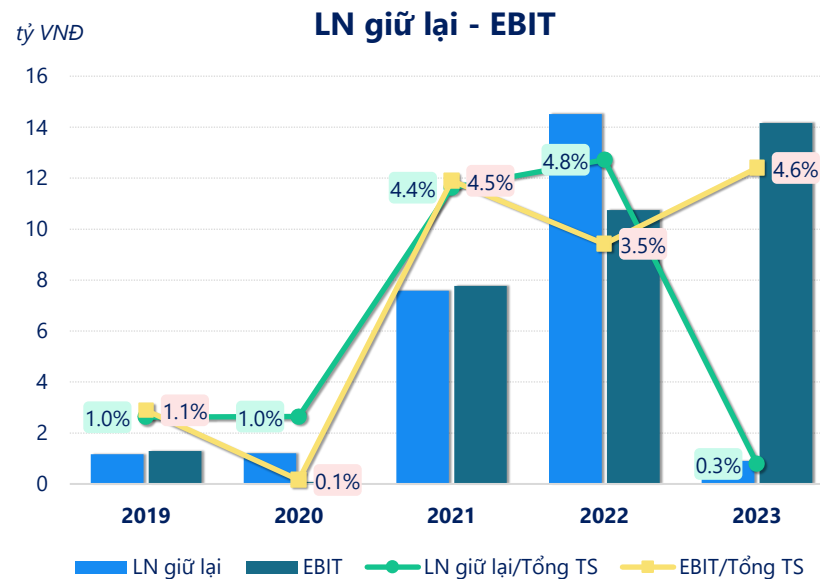
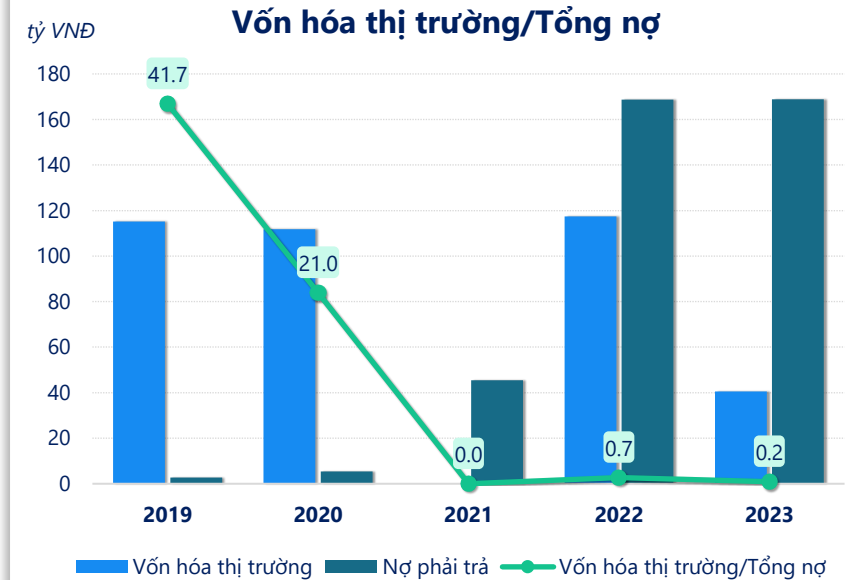
CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	305	304	0.1%
Tài sản ngắn hạn	182	226	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	0.80	1.11	-28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	179	191	-6.3%
Hàng tồn kho	1.95	30.2	-93.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	3.81	-99.8%
Tài sản dài hạn	123	77.7	57.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.84	0.98	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	122	76.6	58.7%
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.12	-46.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	169	0.1%
Nợ ngắn hạn	68.9	168	-59.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.17	101	-90.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	37.9	37.2%
Nợ dài hạn	100.0	0.50	19973%
Vay và nợ thuê dài hạn	100.0	0.50	19973%
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	135	0.2%
Vốn chủ sở hữu	136	135	0.2%
Vốn điều lệ	135	121	11.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7.57	6.80	58.2	170	314
Giá vốn hàng bán	2.01	2.02	50.0	161	310
Lợi nhuận gộp	5.56	4.78	8.21	8.19	4.66
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.19	4.25	13.9
Chi phí TC	0	0	0.00	2.78	17.3
Chi phí lãi vay	0	0	0	2.09	13.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0	0	0.14	0
Chi phí QLDN	4.15	4.77	0.63	0.84	0.73
LN thuần từ HĐKD	1.31	0.02	7.77	8.68	0.53
Lợi nhuận khác	-0.02	0.05	0	-0.02	-0.12
LN trước thuế	1.29	0.07	7.77	8.66	0.41
Lợi nhuận sau thuế	1.10	0.04	6.21	6.93	0.29
LNST của CĐ cty mẹ	1.10	0.04	6.21	6.93	0.29

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.19	0.22	0	-81.4	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0	-27.7	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	101	6.06
Tiền đầu kỳ	0.43	0.24	0	9.70	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	-0.19	0.22	0	-8.58	-0.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.24	0.46	0	1.11	0.80